

## T 10/1 CORDED

Siêu yên tĩnh, bền bỉ và bền vững: máy hút bụi khô T 10/1 làm từ 45% vật liệu tái chế<sup>1)</sup> mang lại lực hút xuất sắc cùng thiết kế công thái học thân thiện với người dùng.



Mã đặt hàng

1.527-300.0

- Bình chứa 10 lít, được làm từ 45% vật liệu tái chế, hoạt động cực kỳ êm ái với độ ồn chỉ 52 dB(A), thiết kế tiện dụng.
- Dây nguồn dài 12 mét, tay cầm có thể gấp lại, ngăn chứa phụ kiện tích hợp.

### Thông số kỹ thuật

|                                  |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|
|                                  |            | 4054278994611   |
| Điện áp                          | V          | 220 – 240       |
| Tần số                           | Hz         | 50 – 60         |
| Lực hút                          | mbar / kPa | 185 / 18        |
| Lưu lượng khí                    | l/s        | 40              |
| Hiệu suất                        | W          | 585             |
| Dung tích thùng chứa             | l          | 10              |
| Bề rộng quy định theo tiêu chuẩn | ID 35      |                 |
| Chiều dài dây điện               | m          | 12              |
| Độ ồn                            | dB(A)      | 52              |
| Trọng lượng chưa gắn phụ kiện    | Kg         | 6,6             |
| Trọng lượng bao gồm bao bì       | Kg         | 9,8             |
| Kích thước (D × R × C)           | mm         | 430 × 255 × 370 |

### Phạm vi cung cấp

|                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|
| Chiều dài ống hút bụi: 2 m                                             |
| Tay cầm hút bụi: Chống tĩnh điện, có bộ điều chỉnh lưu lượng không khí |
| Số lượng thanh hút nổi dài: 2 Unit                                     |
| Chiều dài thanh hút: 505 mm                                            |
| Chất liệu thanh hút: Thép, mạ crom                                     |
| Vòi xử lý sàn đảo được                                                 |
| Đầu hút khe                                                            |
| Số lượng túi lọc bụi: 1 Unit                                           |
| Chất liệu túi lọc bụi: Lông cừu                                        |
| Bộ lọc bảo vệ động cơ                                                  |
| Lõi lọc chính: Lông cừu                                                |

### Thiết bị

|                                                   |
|---------------------------------------------------|
| Vật liệu thùng chứa: Nhựa với nguyên liệu tái chế |
| Hệ thống cuộn dây thông minh                      |
| Dây cắm nguồn: Tiêu chuẩn                         |
| Tay cầm gấp công thái học                         |
| Vị trí đặt đầu hút sàn                            |
| Ngăn phụ kiện tích hợp                            |

<sup>1)</sup> Tất cả các bộ phận bằng nhựa, không bao gồm phụ kiện.



## Bền vững và mạnh mẽ: 45% thành phần tái chế

- Sản xuất: Giảm sử dụng nguyên liệu thô và năng lượng.
- Sử dụng vật liệu tái chế làm giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub>.



## Siêu êm: Hoạt động gần như không có tiếng ồn chỉ với 52 dB(A)

- Hoàn hảo để làm sạch ban ngày.
- Giảm ô nhiễm tiếng ồn ngay cả vào ban đêm.
- Giảm thiểu rủi ro như căng thẳng hoặc tổn thương thính giác.



## Thiết kế công thái học, nhỏ gọn và thân thiện với người dùng

- Thiết kế tiện dụng: có thể đeo sát vào cơ thể.
- Thiết kế công thái học với tay cầm thoải mái
- Tiết kiệm không gian và thông minh: Dễ dàng cất giữ nhanh chóng.

## THÔNG TIN VỀ TÍNH BỀN VỮNG T 10/1 CORDED 1.527-300.0



### Chứng nhận



### Các tính năng bền vững

|                                   |   |    |                                            |
|-----------------------------------|---|----|--------------------------------------------|
| Tỷ lệ nhựa tái chế trong thiết bị | % | 45 | Tất cả các bộ phận bằng nhựa trừ phụ kiện. |
|-----------------------------------|---|----|--------------------------------------------|

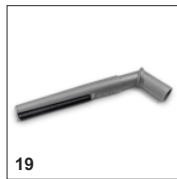
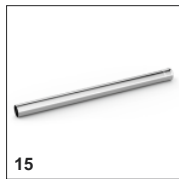
## PHỤ KIỆN CHO T 10/1 CORDED 1.527-300.0



|                                                                       |    |             |                                                                                                                                |   |
|-----------------------------------------------------------------------|----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|                                                                       |    | Mã đặt hàng |                                                                                                                                |   |
| <b>BỘ LỌC T/NT</b>                                                    |    |             |                                                                                                                                |   |
| <b>Thùng lọc chính</b>                                                |    |             |                                                                                                                                |   |
| Filtering basket complete, T 10/1, T 15/1, T 10/1 Bp, T 15/1 Bp       | 1  | 2.885-909.0 |                                                                                                                                | ■ |
| <b>HEPA Filter</b>                                                    |    |             |                                                                                                                                |   |
| Accessories filter Hepa T-range                                       | 2  | 2.889-424.0 |                                                                                                                                | □ |
| <b>Túi lọc vải</b>                                                    |    |             |                                                                                                                                |   |
| Túi lọc vải                                                           | 3  | 6.904-316.0 | Túi lọc cotton, có thể giặt đến 40°C, phù hợp với các dòng máy hút bụi khô T7 / 1, T 10/1 và T 12/1.                           | □ |
| <b>Bộ lọc khí thải</b>                                                |    |             |                                                                                                                                |   |
| Filter motor protecting, 3 Unit, T 10/1 Bp, T 15/1 Bp, T 10/1, T 15/1 | 4  | 2.885-910.0 |                                                                                                                                | □ |
| <b>KHỚP UỐN</b>                                                       |    |             |                                                                                                                                |   |
| <b>Khớp uốn nhựa</b>                                                  |    |             |                                                                                                                                |   |
| Ống hút cong                                                          | 5  | 2.889-148.0 | Ống hút cong công thái học cho hệ thống kẹp mới. Với nắp trượt điều khiển luồng không khí, trong một thiết kế chống tĩnh điện. | ■ |
| <b>ĐẦU HÚT</b>                                                        |    |             |                                                                                                                                |   |
| <b>Bàn hút sàn</b>                                                    |    |             |                                                                                                                                |   |
| Combination nozzle RD 270+                                            | 6  | 2.860-278.0 |                                                                                                                                | ■ |
| Đầu hút gỗ                                                            | 7  | 2.889-196.0 | Đầu hút gỗ với chiều rộng làm việc rộng                                                                                        | □ |
|                                                                       | 8  | 2.889-197.0 |                                                                                                                                | □ |
| Floor tool packaged                                                   | 9  | 2.889-360.0 |                                                                                                                                | □ |
| <b>Đầu hút khe</b>                                                    |    |             |                                                                                                                                |   |
| Đầu hút khe                                                           | 10 | 2.889-130.0 | Đầu hút khe bằng nhựa                                                                                                          | ■ |
| <b>Đầu hút đệm</b>                                                    |    |             |                                                                                                                                |   |
| Upholstery nozzle complete NW35                                       | 11 | 6.905-998.3 |                                                                                                                                | □ |
| <b>Chổi hút</b>                                                       |    |             |                                                                                                                                |   |
| Bàn chải hút                                                          | 12 | 2.889-221.0 | Bàn chải hút NW 35 với lông tự nhiên như lông ngựa.                                                                            | □ |
| <b>Đầu hút turbo</b>                                                  |    |             |                                                                                                                                |   |
| Floor tool TURBO DN 35/32                                             | 13 | 2.860-277.0 |                                                                                                                                | □ |
| Đầu hút Turbo                                                         | 14 | 2.860-113.0 | Đầu hút turbo bằng nhựa (DN 35/32, 160 mm) với ống giảm áp.                                                                    | □ |

■ Có bao gồm khi giao hàng □ Phụ kiện đang có hàng

## PHỤ KIỆN CHO T 10/1 CORDED 1.527-300.0



|                                                                                                     |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                                                     |    | Mã đặt hàng |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| <b>ỐNG HÚT</b>                                                                                      |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| <b>Ống hút, kim loại</b>                                                                            |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| Bộ ống hút, mạ crom                                                                                 | 15 | 6.902-074.0 | Ống hút, kim loại, mạ crom, NW 35. Chiều dài: 0,5 mét.                                                                                                                                                          | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Telescopic suction tube alu packaged DN3                                                            | 16 | 2.862-011.0 |                                                                                                                                                                                                                 | <input type="checkbox"/>            |
| <b>Suction hoses with clip system 2.0 (compatible with vacuum cleaners from model year 2017 on)</b> |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| Ống hút                                                                                             | 17 | 2.889-161.0 | Ống hút linh hoạt, mạnh mẽ và bền với kẹp mới. Lý tưởng cho máy hút bụi khô của chúng tôi. Dài 2 m. Chiều rộng danh nghĩa: DN 35.                                                                               | <input checked="" type="checkbox"/> |
| <b>BỘ ĐẦU PHUN</b>                                                                                  |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| Bộ đầu hút DN35: đầu hút khe, đầu hút vải bọc, bàn chải hút, ID 35                                  | 18 | 2.860-116.0 | Bộ đầu hút cho tất cả máy hút bụi NT với các phụ kiện DN 35 bao gồm dụng cụ cho khe, dụng cụ cho vải, bàn chải tròn (x3). Bộ đầu hút này phù hợp với tất cả các máy hút bụi khô và máy hút bụi ướt của Kärcher. | <input type="checkbox"/>            |
| <b>PHỤ KIỆN KHÁC CHO MÁY HÚT BỤI KHÔ</b>                                                            |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| Set hand nozzle                                                                                     | 19 | 2.889-361.0 |                                                                                                                                                                                                                 | <input type="checkbox"/>            |
| <b>FILTER BAGS</b>                                                                                  |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| <b>Túi lọc vải bông</b>                                                                             |    |             |                                                                                                                                                                                                                 |                                     |
| Filter bag fleece, 10 Unit, T 10/1, T 10/1 Bp, T 15/1, T 15/1 Bp                                    | 20 | 2.885-908.0 |                                                                                                                                                                                                                 | <input type="checkbox"/>            |
| Filter Bulk Package Fleece, 200 Unit, T 10/1, T 15/1                                                | 21 | 2.885-926.0 |                                                                                                                                                                                                                 | <input type="checkbox"/>            |

☒ Có bao gồm khi giao hàng ☐ Phụ kiện đang có hàng